

**CÔNG TY TNHH TM THẦN NÔNG XANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM THẦN NÔNG XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAN NONG XANH TM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110700607

**3. Ngày thành lập:** 02/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số Nhà 14, Phố Cù Chính Lan, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0867840306

Fax:

Email: [thannongxanh.viet@gmail.com](mailto:thannongxanh.viet@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633     |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch những hàng hóa đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại (ví dụ: tháo dỡ ô tô, máy tính, ti vi cũ...), đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hóa. Những hàng hóa được mua bán là những loại còn có giá trị. | 4669     |
| 10. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0118     |
| 11. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0119     |
| 12. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0121     |
| 13. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0128     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0129 |
| 15. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0131 |
| 16. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0132 |
| 17. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0150 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0161 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0163 |
| 20. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0164 |
| 21. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0210 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 23. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8531 |
| 24. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8532 |
| 25. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính. | 8559 |
| 26. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                        | 6810 |
| 27. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn và Quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                      | 6820 |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                         | 7212 |
| 29. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                   | 7214 |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                              | 4711 |
| 31. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 32. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 33. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4723 |
| 34. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết : Khai thác đá<br>Khai thác cát, sỏi<br>Khai thác đất sét                                                                                                                                                                                                                             | 0810 |
| 35. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0893 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 36. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1077        |
| 37. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1079        |
| 38. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết : Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai<br>Sản xuất đồ uống không cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1104(Chính) |
| 39. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2012        |
| 40. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh<br>Chi tiết : Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng<br>Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng<br>Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh<br>Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2310        |
| 41. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2821        |
| 42. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4791        |
| 43. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4799        |
| 44. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510        |
| 45. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7730        |
| 46. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912        |
| 47. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990        |
| 48. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8129        |
| 49. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>Chi tiết: - Trồng cây, chăm sóc và duy trì: + Công viên và vườn hoa: + Nhà riêng và công cộng, + Công trình công cộng hoặc bán công cộng (trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính, nhà thờ...), + Khu đất đô thị (công viên, khu vực cây xanh, nghĩa trang...), + Cây trên trục cao tốc (đường bộ, đường tàu hỏa, xe điện, cảng), + Tòa nhà công nghiệp và thương mại;<br>- Trồng cây xanh cho: + Các tòa nhà (vườn trên nóc, vườn ở mặt trước, vườn trong nhà), + Sân thể thao, sân chơi và công viên giải trí khác (sân thể thao, sân chơi, bãi cỏ phơi nắng, sân golf), + Vùng nước tĩnh và động (bồn, vùng nước đối lưu, ao, bể bơi, muông, sông, suối, hệ thống cây xanh trên vùng nước thải), + Trồng cây để chống lại tiếng ồn, gió, sự ăn mòn, chói sáng. - Thiết kế và dịch vụ xây dựng phụ; - Làm đất tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp và sinh thái học. | 8130        |

|     |                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Sản xuất điện<br>Chi tiết : Thủy điện<br>Nhiệt điện than<br>Nhiệt điện khí<br>Điện hạt nhân<br>Điện gió<br>Điện mặt trời<br>Điện khác                         | 3511 |
| 51. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                             | 3600 |
| 52. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                 | 3700 |
| 53. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3811 |
| 54. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                      | 3812 |
| 55. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                      | 3821 |
| 56. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                            | 3822 |
| 57. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                              | 3830 |
| 58. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                             | 4101 |
| 59. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                       | 4102 |
| 60. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                 | 4211 |
| 61. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                  | 4212 |
| 62. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                      | 4221 |
| 63. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                           | 4222 |
| 64. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                             | 4229 |
| 65. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                      | 4291 |
| 66. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                               | 4292 |
| 67. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                         | 4293 |
| 68. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                    | 4299 |
| 69. | Phá dỡ                                                                                                                                                        | 4311 |
| 70. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                       | 4312 |
| 71. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nữ*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038183019920

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ liên lạc: Số Nhà 6, Đường Hoàng Lộc 4, Thị Trấn Bút Sơn, Huyện Hoàng Hoá,  
Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 15/01/198

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038183019920

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ liên lạc: Số Nhà 6, Đường Hoàng Lộc 4, Thị Trấn Bút Sơn, Huyện Hoàng Hoá,  
Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội